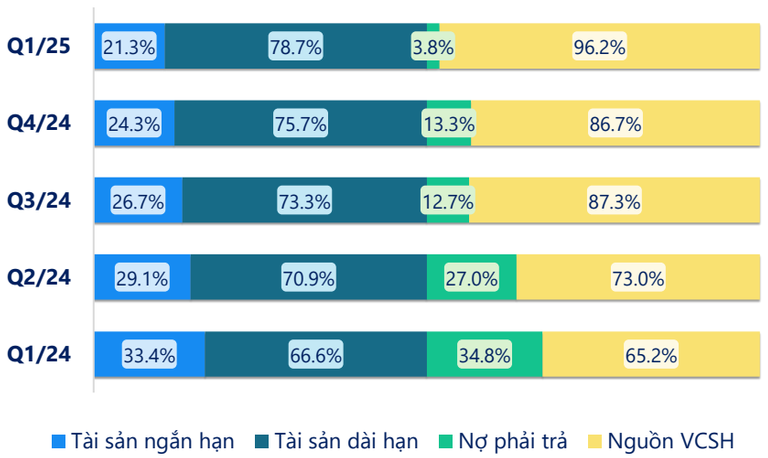
FireAnt

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	56,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,916
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,988
SL cổ phiếu LH	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,248
P/E	12.9
EPS	4,379

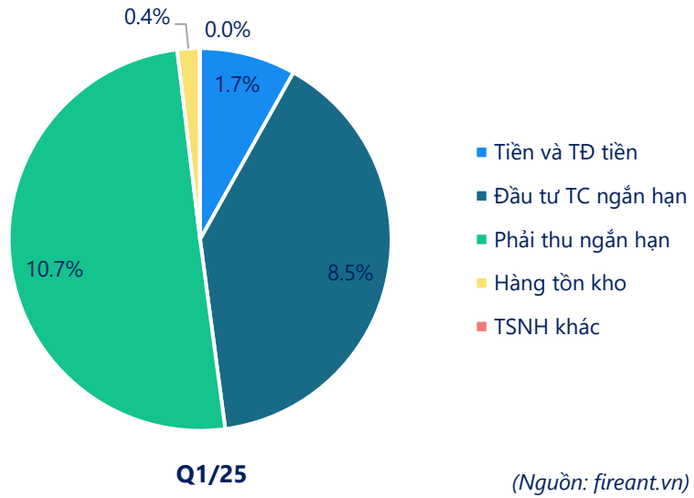
	YTD	1T	3T	6T
AVC	2.9%	-5.7%	4.6%	13.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



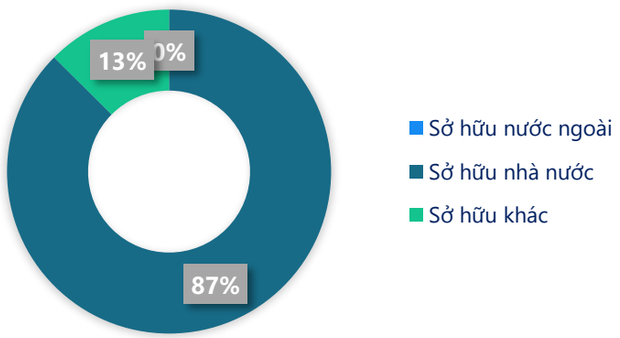
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



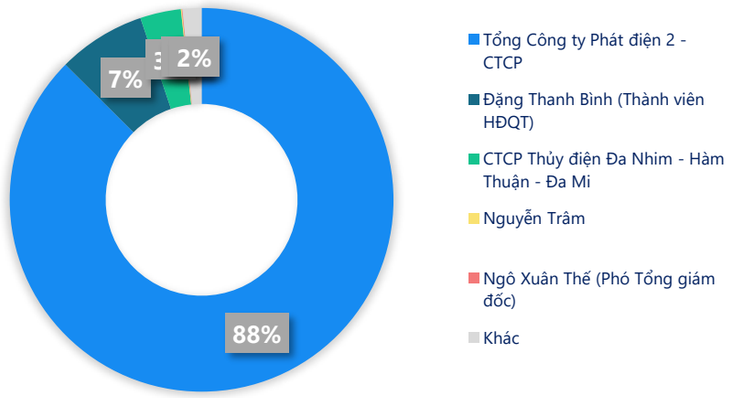
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



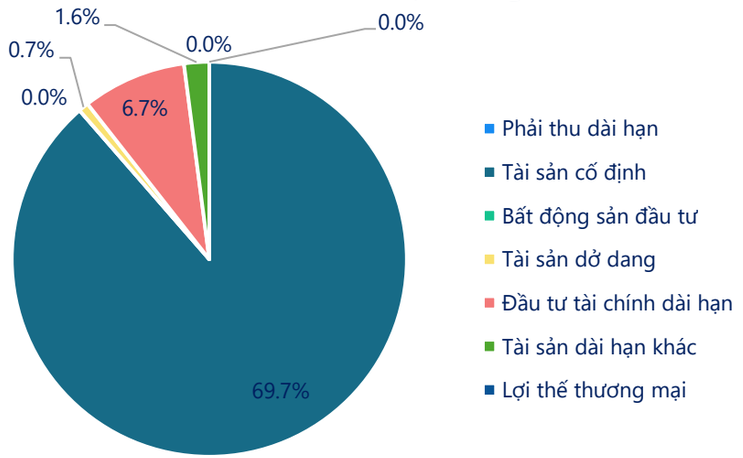
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

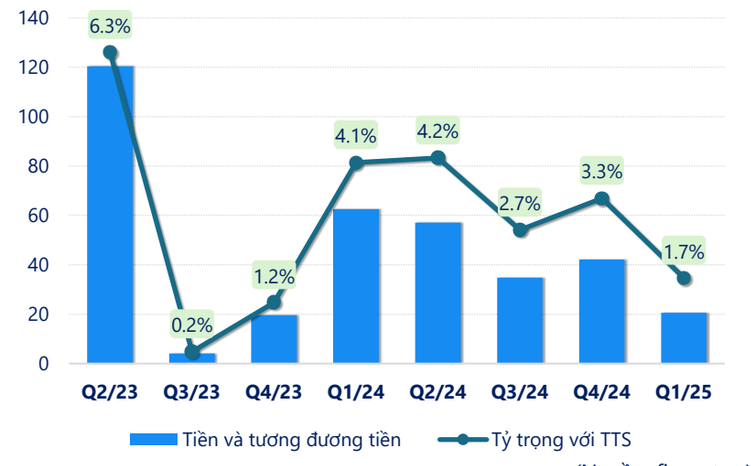


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

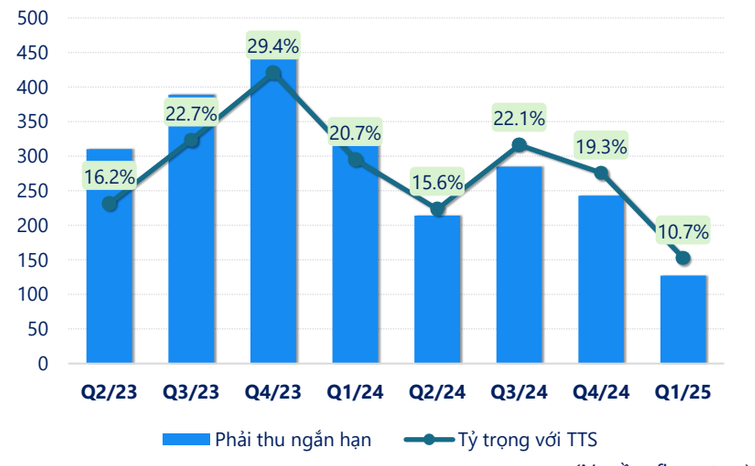
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Tiền và tương đương tiền



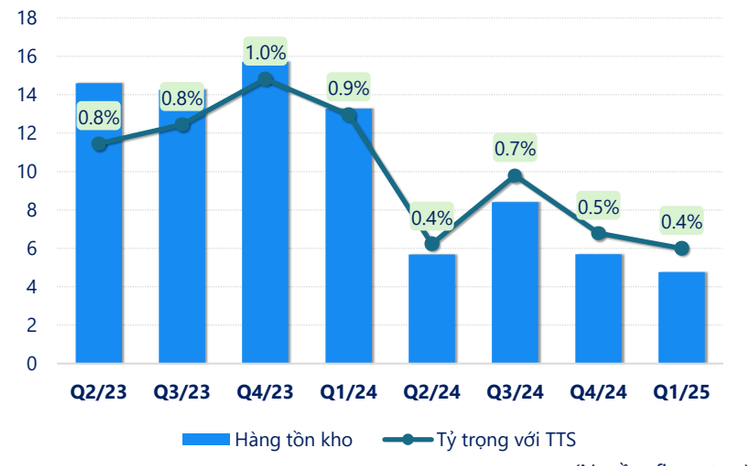
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



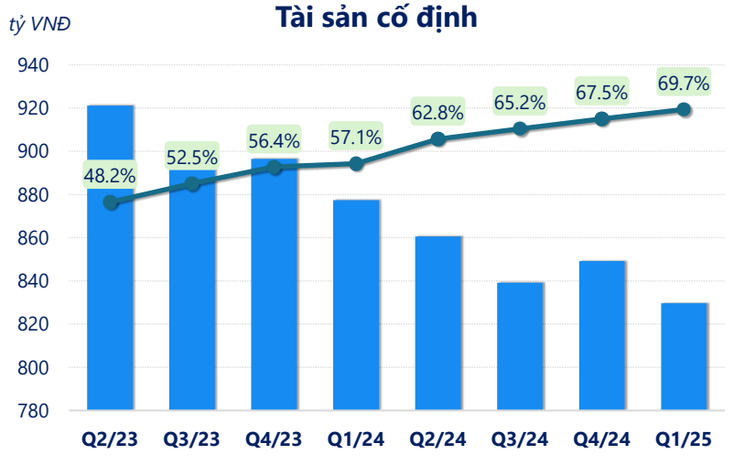
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



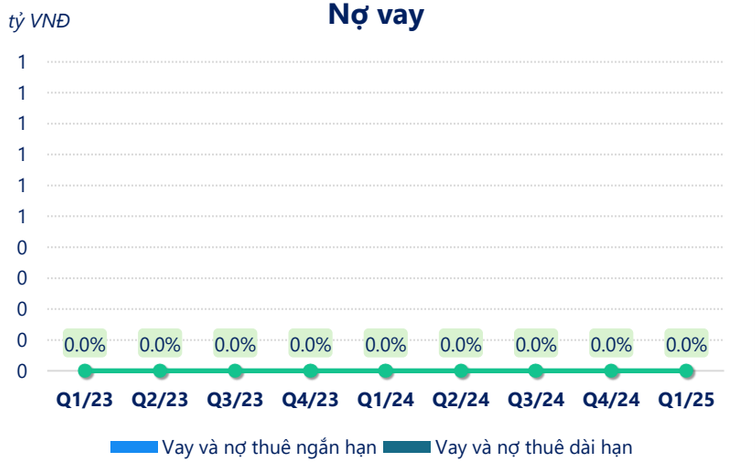
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



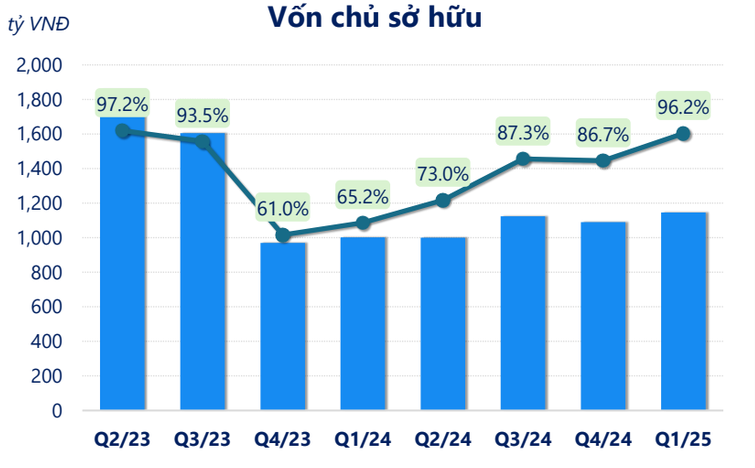
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

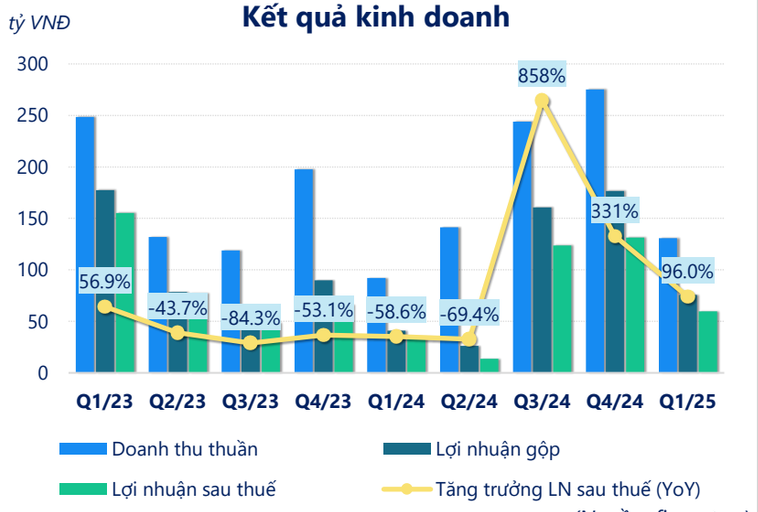


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

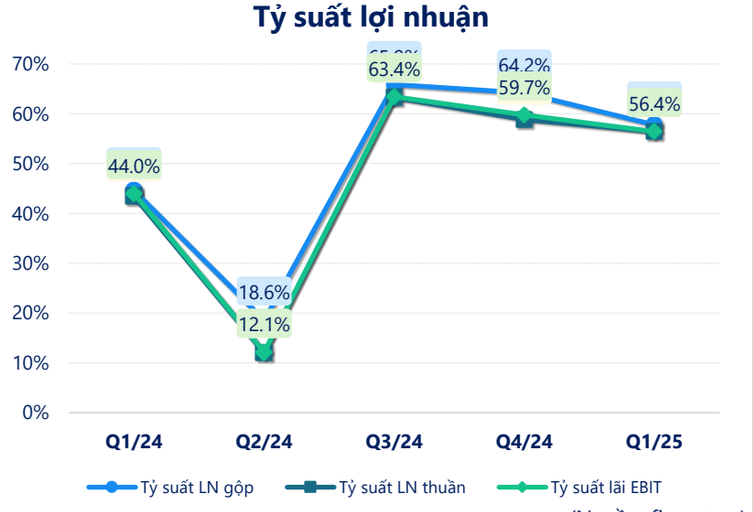
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Kết quả kinh doanh



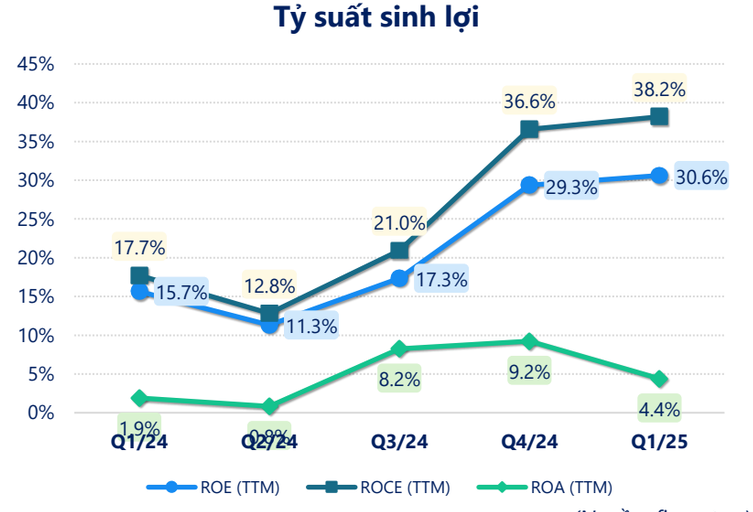
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



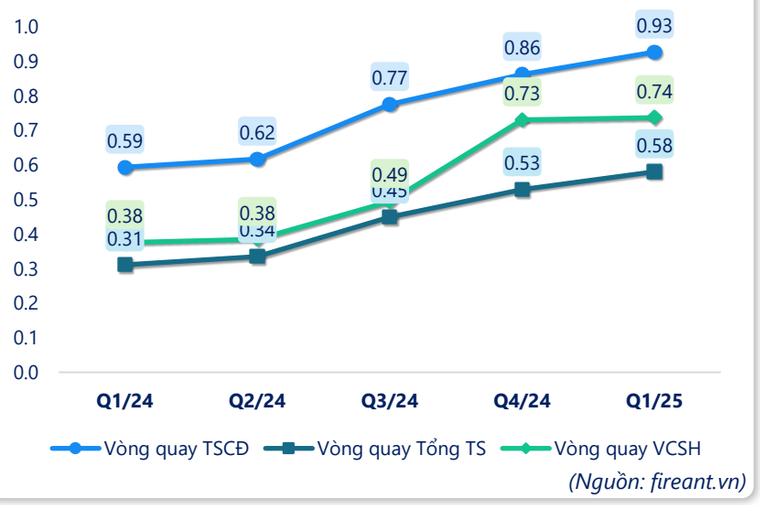
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



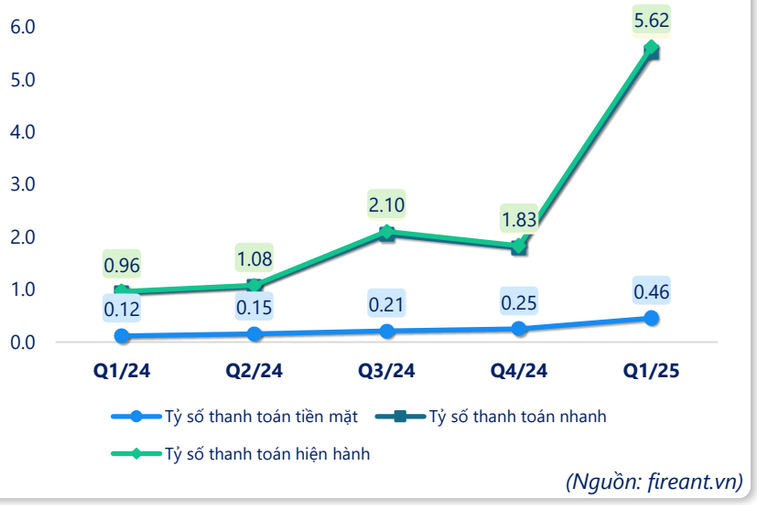
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



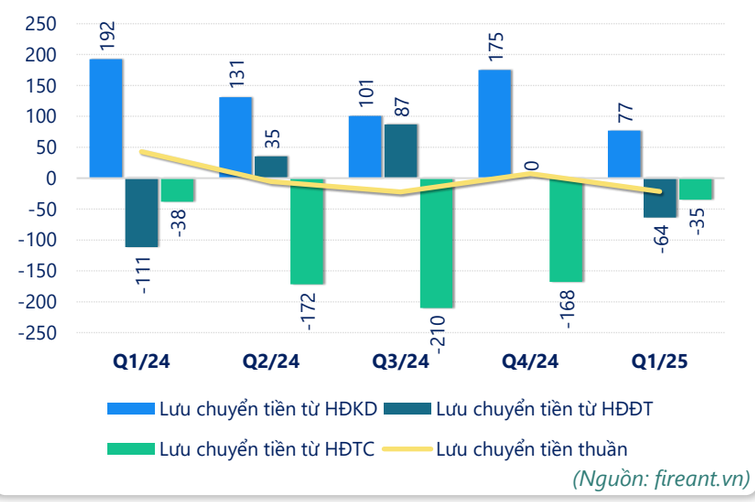
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,190**	**1,261**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	254	306	-16.9%
Tiền và tương đương tiền	20.6	42.1	-51.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	15.0	573%
Phải thu ngắn hạn	127	243	-47.5%
Hàng tồn kho	4.76	5.69	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.15	-32.3%
Tài sản dài hạn	**936**	**956**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	830	853	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.78	1.83	324%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.3**	**20.9**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.2	176	-74.3%
Nợ ngắn hạn	**45.2**	**176**	**-74.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	11.5	-33.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,145**	**1,085**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,145**	**1,085**	**5.5%**
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	92.0	141	244	275	131
Giá vốn hàng bán	51.0	115	83.2	98.6	55.2
Lợi nhuận gộp	41.0	26.2	161	177	75.5
Doanh thu HĐTC	5.00	1.65	0.53	0.67	4.06
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.04	10.9	6.84	15.4	5.86
LN thuần từ HĐKD	40.0	17.0	154	162	73.7
Lợi nhuận khác	0.48	0.18	0.35	2.47	0.04
LN trước thuế	40.5	17.1	155	164	73.8
Lợi nhuận sau thuế	33.3	13.7	124	131	59.8
LNST của CĐ cty mẹ	33.3	13.7	124	131	59.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	131	101	175	76.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	35.1	87.0	0.25	-63.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.1	-172	-210	-168	-34.7
Tiền đầu kỳ	19.6	62.5	57.0	34.8	42.1
Lưu chuyển tiền thuần	**42.9**	**-5.46**	**-22.2**	**7.30**	**-21.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.5	57.0	34.8	42.1	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic